BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ**
**BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

Số: 977/TB-HV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

# THÔNG BÁO

Về việc Cấp bằng tốt nghiệp NCS, Thạc sĩ, Đại học và Cao đẳng

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo cấp bằng tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ, Đại học và Cao đẳng tháng 12 năm 2019 của Học viện cho các NCS, Thạc sĩ và sinh viên có tên sau:

- ✓ Danh sách Nghiên cứu sinh được cấp bằng tốt nghiệp **Tiến sĩ** (*chi tiết kèm theo)*
- ✓ Danh sách Học được cấp bằng tốt nghiệp **Thạc sĩ** (*chi tiết kèm theo)*
- ✓ Danh sách sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp **Đại học chính quy** (*chi tiết kèm theo)*
- ✓ Danh sách sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp **Cao đẳng chính quy** (*chi tiết kèm theo)*

Danh sách NCS, Học viên và Sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp được công bố tại mục **Tốt nghiệp -Văn bằng** trên cổng thông tin điện tử của Học viện tại địa chỉ: **http://portal.ptit.edu.vn/**

***Học viện thông báo và đề nghị:***

- Cơ sở Học viện tại Tp. Hồ Chí Minh thông báo cho Học viên, sinh viên của cơ sở đào tạo tại Tp. Hồ Chí Minh được biết; xây dựng kế hoạch tổ chức phát bằng cho các sinh viên và báo cáo Học viện (phòng Đào tạo) trước 01 tuần.
- Khoa Đào tạo sau đại học, Phòng Giáo vụ có trách nhiệm thông báo cho các sinh viên cơ sở phía bắc được biết.
- NCS, Học viên và Sinh viên của cơ sở đào tạo phía Bắc không đến nhận bằng theo kế hoạch sẽ hoàn hiện các thủ tục và nhận bằng tại phòng Phát bằng, tầng 2 nhà A1 vào các buổi chiều thứ 3, 5, 6 hàng tuần.

***Nơi nhận:***
- Ban GĐ HV (để b/c);
- Học viện cơ sở HCM (t/h)
- Khoa ĐT SĐH (t/h)
- Phòng Giáo vụ (t/h)
- Lưu VT, ĐT.

**TL. GIÁM ĐỐC**
**K/T TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO**
**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

**Đặng Văn Tùng**

# THÔNG BÁO CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC THÁNG 12 NĂM 2019

*(Kèm theo Thông báo số 977/TB-HV ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vũ Việt | Hà | Nam | 03/10/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1903/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CQVT03-B |
| 2 | Vũ Văn | Hưu | Nam | 06/05/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1904/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CQVT07-B |
| 3 | Dương Kim | Cương | Nam | 23/12/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1905/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT01-B |
| 4 | Trần Mạnh | Hồng | Nam | 08/02/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1906/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT01-B |
| 5 | Nguyễn Thị | Trang | Nữ | 19/02/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1907/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT01-B |
| 6 | Nguyễn Minh | Hiếu | Nam | 25/02/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1908/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT02-B |
| 7 | Lương Thị | Nụ | Nữ | 13/10/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1909/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT03-B |
| 8 | Nguyễn Duy | Hiền | Nam | 10/07/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1910/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT04-B |
| 9 | Lưu Quang | Thành | Nam | 26/08/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1911/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT05-B |
| 10 | Bùi Thị | Hoa | Nữ | 29/10/1995 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1912/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT06-B |
| 11 | Nguyễn Thị Lan | Yến | Nữ | 02/06/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1913/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT06-B |
| 12 | Lê | Quang | Nam | 02/06/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1914/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT07-B |
| 13 | Nguyễn Duy | Thanh | Nam | 05/12/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1915/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT01-B |
| 14 | Lê Hoàng Anh | Tú | Nam | 16/11/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1916/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT01-B |
| 15 | Vũ Tuấn | Anh | Nam | 19/04/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1917/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 16 | Trịnh Xuân | Hiếu | Nam | 04/12/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1918/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 17 | Phan Anh | Khoa | Nam | 26/06/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1919/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 18 | Đỗ Hồng | Thái | Nam | 18/10/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1920/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |

**THÔNG BÁO CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG THÁNG 12 NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 977/TB-HV ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Trường | Giang | Nam | 11/10/1996 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 0089/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CQQT01-B |
| 2 | Hoàng Hương | Quỳnh | Nữ | 15/04/1996 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 0090/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CQKT01-B |
| 3 | Ngô Bá | Tùng | Nam | 05/12/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 0091/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C13CNPM |
| 4 | Nguyễn Ngọc | Linh | Nam | 16/02/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 0092/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C13HTTT |
| 5 | Lưu Đức | Dũng | Nam | 22/01/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 0093/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CNPM |
| 6 | Nguyễn Thị | Thu | Nữ | 14/04/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 0094/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CNPM |
| 7 | Lê Ngọc | Tú | Nam | 10/04/1994 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 0095/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CNPM |
| 8 | Nguyễn Anh | Tú | Nam | 21/9/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 0096/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CNPM |
| 9 | Hà Thị | Nhàn | Nữ | 28/04/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 0097/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CQVT01-B |
| 10 | Phạm Bá | Tùng | Nam | 03/02/1991 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 0098/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C14CQVT01-B |
| 11 | Nguyễn Thị | Mùa | Nữ | 11/02/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 0099/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C15CQVT01-B |
| 12 | Kim Thanh | Thủy | Nữ | 05/10/1997 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 0100/2019/CD | 1109/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | C15CQVT01-B |

***Danh sách gồm 12 sinh viên***

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Tuyết**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Đặng Văn Tùng**

# THÔNG BÁO CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP TIẾN SĨ THÁNG 12 NĂM 2019

*(Kèm theo Thông báo số 977/TB-HV ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Số vào sổ | Ngày cấp bằng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chu Tiến | Dũng | Nam | 18/11/1976 | Kỹ thuật viễn thông | 0005/2019/TS | 663/QĐ-HV ngày 22/08/2019 | Tiến sĩ |

***Danh sách gồm có: 01 Nghiên cứu sinh***

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Tuyết**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Đặng Văn Tùng**

**THÔNG BÁO CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP THẠC SĨ THÁNG 12 NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 977/TB-HV ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Số vào sổ | Ngày cấp bằng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đinh Văn | Biên | Nam | 10/09/1981 | Kỹ thuật viễn thông | 0097/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 2 | Ngô Ngọc | Bình | Nam | 25/11/1991 | Kỹ thuật viễn thông | 0098/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 3 | Trần Thị | Dung | Nữ | 24/08/1987 | Kỹ thuật viễn thông | 0099/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 4 | Hà Trọng | Hiển | Nam | 20/10/1993 | Kỹ thuật viễn thông | 0100/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 5 | Nguyễn Xuân | Hưng | Nam | 08/07/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 0101/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 6 | Trần Đăng | Khoa | Nam | 06/09/1984 | Kỹ thuật viễn thông | 0102/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 7 | Bùi Ngọc | Linh | Nam | 03/09/1991 | Kỹ thuật viễn thông | 0103/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 8 | Hồ Tấn | Quang | Nam | 28/04/1992 | Kỹ thuật viễn thông | 0104/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 9 | Nguyễn Thị | Yến | Nữ | 28/11/1982 | Kỹ thuật viễn thông | 0105/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 10 | Sengmany | Phengsomphan | Nữ | 19/09/1990 | Kỹ thuật viễn thông | 0106/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 11 | Viengphouthone | Lexzoomphon | Nam | 12/08/1984 | Kỹ thuật viễn thông | 0107/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-B |
| 12 | Nguyễn Hồng | Sinh | Nam | 23/09/1979 | Kỹ thuật viễn thông | 0108/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE01-B |
| 13 | Đào Đức | Cơ | Nam | 12/10/1973 | Kỹ thuật viễn thông | 0109/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-N |
| 14 | Trần Hữu Trí | Dũng | Nam | 20/05/1990 | Kỹ thuật viễn thông | 0110/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-N |
| 15 | Đỗ Chung | Lập | Nam | 03/02/1994 | Kỹ thuật viễn thông | 0111/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-N |
| 16 | Phạm Hoàng | Phong | Nam | 05/08/1983 | Kỹ thuật viễn thông | 0112/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-N |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Số vào sổ | Ngày cấp bằng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Đào Thị | Thắm | Nữ | 28/03/1989 | Kỹ thuật viễn thông | 0113/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE02-N |
| 18 | Vũ Tuấn | Anh | Nam | 11/01/1993 | Kỹ thuật viễn thông | 0114/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE01-N |
| 19 | Trương Tiến | Sỹ | Nam | 20/11/1993 | Kỹ thuật viễn thông | 0115/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQTE01-N |
| 20 | Phan Thị Thùy | Nhung | Nữ | 12/05/1993 | Hệ thống thông tin | 0116/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-B |
| 21 | Lê Văn | Thạo | Nam | 19/06/1987 | Hệ thống thông tin | 0117/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-B |
| 22 | Nguyễn Văn | Xuyến | Nam | 13/08/1984 | Hệ thống thông tin | 0118/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-B |
| 23 | Thiphasavanh | Khamphasouk | Nam | 23/08/1987 | Hệ thống thông tin | 0119/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-B |
| 24 | Lê Quang | Nhật | Nam | 06/01/1985 | Hệ thống thông tin | 0120/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS01-B |
| 25 | Phạm Đức | Quân | Nam | 27/02/1987 | Hệ thống thông tin | 0121/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS01-B |
| 26 | Nguyễn Trương Ngọc | Hải | Nam | 19/04/1988 | Hệ thống thông tin | 0122/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-N |
| 27 | Phùng Diệu | Linh | Nam | 25/10/1984 | Hệ thống thông tin | 0123/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-N |
| 28 | Nguyễn Chí | Trung | Nam | 01/01/1989 | Hệ thống thông tin | 0124/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS02-N |
| 29 | Hồ Văn | Thái | Nam | 20/10/1981 | Hệ thống thông tin | 0125/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS01-N |
| 30 | Nguyễn Thị Hồng | Yến | Nữ | 11/02/1989 | Hệ thống thông tin | 0126/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQIS01-N |
| 31 | Nguyễn Đức | Huy | Nam | 05/03/1991 | Hệ thống thông tin | 0127/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M16CQIS02-N |
| 32 | Dương Văn | Luận | Nam | 05/06/1986 | Hệ thống thông tin | 0128/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M16CQIS02-N |
| 33 | Đỗ Phước | Sang | Nam | 27/09/1988 | Hệ thống thông tin | 0129/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M16CQIS02-N |
| 34 | Nguyễn Thanh | Vũ | Nam | 30/12/1982 | Hệ thống thông tin | 0130/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M16CQIS02-N |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Số vào sổ | Ngày cấp bằng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | Nguyễn Thị Thanh | Hoa | Nữ | 13/07/1982 | Khoa học máy tính | 0131/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS02-B |
| 36 | Lê Ngọc | Hoa | Nữ | 16/02/1995 | Khoa học máy tính | 0132/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS02-B |
| 37 | Vilayphone | Khamsang | Nữ | 01/03/1992 | Khoa học máy tính | 0133/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS02-B |
| 38 | Sonpaseuth | Ouanphimpha | Nam | 23/02/1994 | Khoa học máy tính | 0134/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS02-B |
| 39 | Phoutthala | Keovichit | Nam | 26/09/1984 | Khoa học máy tính | 0135/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS02-B |
| 40 | Bounthong | Xayalath | Nam | 29/05/1983 | Khoa học máy tính | 0136/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS02-B |
| 41 | Cao Quốc | Kiên | Nam | 14/07/1990 | Khoa học máy tính | 0137/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQCS01-B |
| 42 | Phạm Trần Lan | Anh | Nữ | 22/05/1981 | Quản trị kinh doanh | 0138/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 43 | Trần Việt | Duy | Nam | 27/05/1991 | Quản trị kinh doanh | 0139/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 44 | Phạm Thuỳ | Dương | Nữ | 06/12/1983 | Quản trị kinh doanh | 0140/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 45 | Lê Thị | Đạt | Nữ | 14/03/1986 | Quản trị kinh doanh | 0141/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 46 | Phan Quý | Đôn | Nam | 06/06/1970 | Quản trị kinh doanh | 0142/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 47 | Phạm Thị | Hạnh | Nữ | 21/10/1992 | Quản trị kinh doanh | 0143/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 48 | Vũ | Hoàng | Nam | 02/11/1991 | Quản trị kinh doanh | 0144/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 49 | Nguyễn Mạnh | Hùng | Nam | 18/08/1976 | Quản trị kinh doanh | 0145/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 50 | Mai Mạnh | Hùng | Nam | 25/11/1976 | Quản trị kinh doanh | 0146/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 51 | Nguyễn Việt | Hưng | Nam | 10/11/1987 | Quản trị kinh doanh | 0147/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 52 | Đặng Tiến | Lâm | Nam | 02/12/1984 | Quản trị kinh doanh | 0148/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Số vào sổ | Ngày cấp bằng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Đỗ Thị Thu | Loan | Nữ | 18/09/1987 | Quản trị kinh doanh | 0149/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 54 | Nguyễn Văn | Luận | Nam | 29/11/1985 | Quản trị kinh doanh | 0150/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 55 | Lê Văn | Luy | Nam | 02/03/1984 | Quản trị kinh doanh | 0151/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 56 | Lê Thị | Mai | Nữ | 01/04/1993 | Quản trị kinh doanh | 0152/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 57 | Đinh Văn | Nam | Nam | 29/09/1979 | Quản trị kinh doanh | 0153/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 58 | Nguyễn Văn | Nhuận | Nam | 06/01/1982 | Quản trị kinh doanh | 0154/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 59 | Hoàng Duy | Phú | Nam | 14/07/1980 | Quản trị kinh doanh | 0155/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 60 | Trần Duy | Phúc | Nam | 02/01/1987 | Quản trị kinh doanh | 0156/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 61 | Hoàng Ngọc | Phương | Nam | 29/09/1979 | Quản trị kinh doanh | 0157/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 62 | Nguyễn Thái | Sơn | Nam | 18/02/1992 | Quản trị kinh doanh | 0158/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 63 | Nguyễn Thị | Thảo | Nữ | 21/12/1981 | Quản trị kinh doanh | 0159/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 64 | Tô Huy | Thắng | Nam | 09/04/1990 | Quản trị kinh doanh | 0160/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |
| 65 | Trần Văn | Tuân | Nam | 01/02/1981 | Quản trị kinh doanh | 0161/2019/TH | 824/QĐ-HV ngày 04/10/2019 | M17CQQTO1-B |

***Danh sách gồm có: 65 học viên***

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Tuyết**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Đặng Văn Tùng**

**THÔNG BÁO CÓ BẰNG TỐT NGHIỆP THÁNG 10 NĂM 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 977/TB-HV ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Giám đốc Học viện)*

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Vũ Việt | Hà | Nam | 03/10/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1903/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CQVT03-B |
| 2 | Vũ Văn | Hưu | Nam | 06/05/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1904/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CQVT07-B |
| 3 | Dương Kim | Cương | Nam | 23/12/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1905/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT01-B |
| 4 | Trần Mạnh | Hồng | Nam | 08/02/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1906/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT01-B |
| 5 | Nguyễn Thị | Trang | Nữ | 19/02/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1907/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT01-B |
| 6 | Nguyễn Minh | Hiếu | Nam | 25/02/1994 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1908/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT02-B |
| 7 | Lương Thị | Nụ | Nữ | 13/10/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1909/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT03-B |
| 8 | Nguyễn Duy | Hiền | Nam | 10/07/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1910/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT04-B |
| 9 | Lưu Quang | Thành | Nam | 26/08/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1911/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT05-B |
| 10 | Bùi Thị | Hoa | Nữ | 29/10/1995 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1912/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT06-B |
| 11 | Nguyễn Thị Lan | Yến | Nữ | 02/06/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1913/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT06-B |
| 12 | Lê | Quang | Nam | 02/06/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1914/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQVT07-B |
| 13 | Nguyễn Duy | Thanh | Nam | 05/12/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1915/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT01-B |
| 14 | Lê Hoàng Anh | Tú | Nam | 16/11/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1916/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT01-B |
| 15 | Vũ Tuấn | Anh | Nam | 19/04/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1917/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 16 | Trịnh Xuân | Hiếu | Nam | 04/12/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1918/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 17 | Phan Anh | Khoa | Nam | 26/06/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1919/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 18 | Đỗ Hồng | Thái | Nam | 18/10/1995 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1920/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Nguyễn Văn | Thuận | Nam | 27/08/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1921/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT02-B |
| 20 | Lê Quốc | Long | Nam | 10/04/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1922/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT03-B |
| 21 | Chúc Đức | Mạnh | Nam | 18/11/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1923/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT03-B |
| 22 | Nguyễn Văn | Nam | Nam | 03/04/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1924/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT03-B |
| 23 | Nguyễn Hải | Phong | Nam | 05/02/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1925/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT03-B |
| 24 | Mai Vũ | Toàn | Nam | 18/09/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1926/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT03-B |
| 25 | Đỗ Xuân | Hiển | Nam | 08/10/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1927/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 26 | Trần Thanh | Hùng | Nam | 27/11/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1928/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 27 | Lê Thành | Luân | Nam | 23/07/1996 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1929/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 28 | Trần Văn | Luân | Nam | 18/04/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1930/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 29 | Trịnh Xuân | Thọ | Nam | 04/03/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1931/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 30 | Nguyễn Danh | Tuấn | Nam | 06/01/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1932/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 31 | Lê Hồng | Tùng | Nam | 12/01/1990 | Khá | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1933/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT04-B |
| 32 | Hoàng Văn | Tú | Nam | 27/12/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1934/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT05-B |
| 33 | Lê Thị | Phương | Nữ | 19/07/1996 | Trung Bình | Kỹ thuật điện tử viễn thông | Chính quy | 1935/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQVT06-B |
| 34 | Phan Đình | Thọ | Nam | 20/06/1993 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1936/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12ATTTM |
| 35 | Nguyễn Vũ | Thắng | Nam | 23/01/1994 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1937/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CNPM3 |
| 36 | Nguyễn Văn | Hiếu | Nam | 17/03/1994 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1938/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CNPM4 |
| 37 | Quách Văn | Hiệp | Nam | 03/06/1993 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1939/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12HTTT1 |
| 38 | Phạm Quang | Lộc | Nam | 13/01/1994 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1940/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E12CQCN01-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Lê Việt | Hưng | Nam | 18/08/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1941/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E13CQCN01-B |
| 40 | Nguyễn Duy | Đông | Nam | 11/12/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1942/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM1 |
| 41 | Phạm Đức | Hoàn | Nam | 27/08/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1943/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM1 |
| 42 | Phạm Văn | Tùng | Nam | 26/09/1994 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1944/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM2 |
| 43 | Lê Cao | Nguyên | Nam | 27/06/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1945/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM3 |
| 44 | Nguyễn Tá | Anh | Nam | 10/10/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1946/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM4 |
| 45 | Bùi Minh | Nghĩa | Nam | 17/02/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1947/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM4 |
| 46 | Phan Tuấn | Nghĩa | Nam | 01/02/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1948/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM4 |
| 47 | Ngô Việt | Dương | Nam | 25/11/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1949/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CNPM5 |
| 48 | Phạm Tiến | Anh | Nam | 28/08/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1950/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13HTTT1 |
| 49 | Nguyễn Tùng | Long | Nam | 07/12/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1951/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13HTTT1 |
| 50 | Nguyễn Tuấn | Anh | Nam | 10/01/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1952/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13HTTT2 |
| 51 | Trịnh Văn | Phúc | Nam | 16/08/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1953/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13HTTT2 |
| 52 | Nguyễn Tất Chương | Anh | Nam | 18/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1954/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM1 |
| 53 | Vũ Văn | Hải | Nam | 08/12/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1955/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM1 |
| 54 | Đào Thị Khánh | Huyền | Nữ | 20/08/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1956/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM1 |
| 55 | Hoàng Thành | Công | Nam | 09/10/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1957/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM2 |
| 56 | Trần Thị | Lệ | Nữ | 15/12/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1958/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM2 |
| 57 | Nguyễn Thị | Quyên | Nữ | 02/02/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1959/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM2 |
| 58 | Đoàn Ngọc | Sơn | Nam | 27/07/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1960/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM2 |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | Phạm Văn | Vỹ | Nam | 03/06/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1961/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM2 |
| 60 | Nguyễn Việt | Hà | Nam | 14/09/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1962/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM3 |
| 61 | Nguyễn Văn | Mạnh | Nam | 18/11/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1963/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM3 |
| 62 | Đào Tuấn | Nghĩa | Nam | 22/12/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1964/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM3 |
| 63 | Đỗ Đức | Phú | Nam | 01/10/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1965/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM3 |
| 64 | Lê Thanh | Bình | Nam | 13/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1966/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM4 |
| 65 | Bùi Đức | Huy | Nam | 02/12/1995 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1967/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM4 |
| 66 | Phan Trung | Kiên | Nam | 21/06/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1968/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM4 |
| 67 | Đỗ Quang | Duy | Nam | 11/11/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1969/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM5 |
| 68 | Nguyễn Thị Hai | Loan | Nữ | 22/08/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1970/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CNPM5 |
| 69 | Vũ Thanh | Hải | Nam | 20/01/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1971/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT1 |
| 70 | Dương Văn | Hoàn | Nam | 20/04/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1972/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT1 |
| 71 | Nguyễn Ngọc | Sơn | Nam | 30/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1973/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT1 |
| 72 | Trương Việt | Anh | Nam | 19/08/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1974/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 73 | Bùi Thị | Cúc | Nữ | 24/07/1995 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1975/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 74 | Nguyễn Bá | Đức | Nam | 01/11/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1976/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 75 | Đặng Đỗ | Hải | Nam | 23/09/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1977/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 76 | Chu Trọng | Hiếu | Nam | 01/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1978/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 77 | Vũ Quang | Hiếu | Nam | 29/02/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1979/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 78 | Ngô Thị Thùy | Linh | Nữ | 03/07/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1980/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | Trần Trọng | Nghĩa | Nam | 17/07/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1981/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 80 | Nguyễn Mạnh | Thuần | Nam | 09/10/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1982/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 81 | Dương Thị | Yên | Nữ | 06/12/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1983/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT2 |
| 82 | Mai Văn | Huỳnh | Nam | 14/02/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1984/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT3 |
| 83 | Ninh Ngọc | Hưng | Nam | 05/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1985/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT3 |
| 84 | Nguyễn Mai | Hương | Nữ | 31/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1986/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT3 |
| 85 | Chu Thị Hải | Yến | Nữ | 15/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1987/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT3 |
| 86 | Vũ Thị Lệ | Quyên | Nữ | 25/11/1996 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1988/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT4 |
| 87 | Nguyễn Thành | Trung | Nam | 27/02/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1989/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT4 |
| 88 | Phạm Xuân | Tú | Nam | 08/11/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1990/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14HTTT4 |
| 89 | Bùi Thế | Anh | Nam | 30/01/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1991/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQCN01-B |
| 90 | Nguyễn Trung | Hiếu | Nam | 12/09/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1992/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQCN01-B |
| 91 | Nguyễn Trung | Kiên | Nam | 14/12/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1993/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQCN01-B |
| 92 | Lê Hoài | Linh | Nữ | 12/11/1996 | Giỏi | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1994/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQCN01-B |
| 93 | Phạm Xuân | Thu | Nam | 11/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1995/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQCN01-B |
| 94 | Đỗ Phạm | Tuyên | Nam | 30/10/1996 | Khá | Công nghệ thông tin | Chính quy | 1996/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQCN01-B |
| 95 | Lê Thế | Hùng | Nam | 20/01/1995 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 1997/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQAT01-B |
| 96 | Nguyễn Vũ | Ninh | Nam | 07/06/1995 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 1998/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQAT03-B |
| 97 | Nguyễn Đức | Thắng | Nam | 27/09/1996 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 1999/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT01-B |
| 98 | Nguyễn Công | Lâm | Nam | 25/09/1996 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 2000/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT02-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 99 | Nguyễn Khắc | Tiến | Nam | 04/11/1995 | Khá | An toàn thông tin | Chính quy | 2001/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT02-B |
| 100 | Hoàng Anh | Văn | Nam | 21/03/1996 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 2002/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT02-B |
| 101 | Nguyễn Đức | Chung | Nam | 05/03/1995 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 2003/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT03-B |
| 102 | Nguyễn Viết | Đạo | Nam | 08/08/1996 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 2004/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT03-B |
| 103 | Nguyễn Tiến | Thiện | Nam | 27/08/1996 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 2005/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT03-B |
| 104 | Nguyễn Anh | Tú | Nam | 03/03/1996 | Trung Bình | An toàn thông tin | Chính quy | 2006/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQAT03-B |
| 105 | Nguyễn Thị Hằng | Nga | Nữ | 15/08/1992 | Khá | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2007/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13TTDPT |
| 106 | Nguyễn Đức | Tân | Nam | 31/12/1993 | Khá | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2008/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13TTDPT |
| 107 | Đỗ Thị Ngọc | Lan | Nữ | 22/02/1996 | Khá | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2009/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14TKDPT1 |
| 108 | Phan Tuấn | Phong | Nam | 02/03/1996 | Khá | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2010/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14TKDPT2 |
| 109 | Vũ Văn Trọng | Huynh | Nam | 16/08/1996 | Trung Bình | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2011/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14TTDPT1 |
| 110 | Hàn Quang | Huy | Nam | 12/07/1995 | Khá | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2012/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14TTDPT2 |
| 111 | Nguyễn Phương | Linh | Nữ | 09/09/1996 | Khá | Công nghệ đa phương tiện | Chính quy | 2013/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | E14CQPT01-B |
| 112 | Vũ Mạnh | Đạt | Nam | 29/03/1994 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2014/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12DTMT |
| 113 | Nguyễn Hồng | Hà | Nam | 12/07/1994 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2015/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12DTMT |
| 114 | Trần Ngọc | Linh | Nam | 17/05/1994 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2016/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12XLTH |
| 115 | Nguyễn Anh | Tuấn | Nam | 04/07/1995 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2017/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13DTMT |
| 116 | Lê Viết | Hùng | Nam | 12/10/1995 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2018/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13XLTH |
| 117 | Nguyễn Thanh | Minh | Nam | 09/09/1996 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2019/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14DTMT |
| 118 | Vũ Huy | Hoàng | Nam | 06/12/1996 | Trung Bình | Công nghệ kỹ thuật điện - điện tử | Chính quy | 2020/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14XLTHTT2 |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 119 | Nguyễn Thị Mỹ | Linh | Nữ | 10/12/1993 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2021/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12QTDN1 |
| 120 | Phan Hoàng | Anh | Nữ | 10/05/1995 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2022/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13QTDN2 |
| 121 | Nguyễn Thị Phương | Hòa | Nữ | 05/05/1995 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2023/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13QTM |
| 122 | Nguyễn Thị | Xuyến | Nữ | 18/03/1994 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2024/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14QTDN1 |
| 123 | Hồ Anh | Thư | Nữ | 31/07/1996 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2025/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14TMDT1 |
| 124 | Hoàng Quý | Tùng | Nam | 04/05/1994 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2026/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14TMDT2 |
| 125 | Phạm Thị | Huệ | Nữ | 02/08/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2027/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15QTDN |
| 126 | Đặng Thị Bích | Lệ | Nữ | 30/07/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2028/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15QTDN |
| 127 | Lê | Minh | Nam | 20/08/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2029/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15QTDN |
| 128 | Đinh Thị | Thảo | Nữ | 03/10/1997 | Giỏi | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2030/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15QTDN |
| 129 | Đinh Xuân | Tùng | Nam | 10/12/1997 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2031/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15QTDN |
| 130 | Trần Mạnh | Cường | Nam | 04/11/1997 | Trung Bình | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2032/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 131 | Nguyễn Thị | Dịu | Nữ | 24/06/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2033/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 132 | Trần Hoàng | Dũng | Nam | 25/02/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2034/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 133 | Tạ Tuấn | Đạt | Nam | 28/07/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2035/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 134 | Tống Hương | Giang | Nữ | 10/12/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2036/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 135 | Nguyễn Thị | Hải | Nữ | 21/06/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2037/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 136 | Nguyễn Thị | Hảo | Nữ | 22/05/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2038/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 137 | Đoàn Thị | Trang | Nữ | 05/02/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2039/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT1 |
| 138 | Nguyễn Tín | Hoàng | Nam | 08/07/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2040/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT2 |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | Phan Bá | Hùng | Nam | 26/10/1997 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2041/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15TMDT2 |
| 140 | Từ Quang | Vinh | Nam | 17/07/1996 | Trung Bình | Marketing | Chính quy | 2042/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQMR01-B |
| 141 | Phạm Huy | Khánh | Nam | 03/03/1997 | Khá | Marketing | Chính quy | 2043/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15IMR |
| 142 | Nguyễn Thị | Lam | Nữ | 04/04/1997 | Trung Bình | Marketing | Chính quy | 2044/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15IMR |
| 143 | Nguyễn Bá | Nam | Nam | 13/12/1997 | Trung Bình | Marketing | Chính quy | 2045/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15IMR |
| 144 | Nguyễn Quốc | Trung | Nam | 04/12/1997 | Trung Bình | Marketing | Chính quy | 2046/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15IMR |
| 145 | Hoàng Thị | Duyên | Nữ | 07/04/1997 | Khá | Marketing | Chính quy | 2047/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15PMR |
| 146 | Lê Huyền | Trang | Nữ | 13/09/1997 | Khá | Marketing | Chính quy | 2048/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15PMR |
| 147 | Đỗ Huy | Ngọc | Nam | 09/05/1994 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2049/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D12CQKT03-B |
| 148 | Trần Nguyệt | Thảo | Nữ | 09/06/1995 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2050/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQKT02-B |
| 149 | Nguyễn Kim | Dung | Nữ | 09/11/1995 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2051/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQKT05-B |
| 150 | Đỗ Thùy | Linh | Nữ | 08/07/1995 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2052/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQKT05-B |
| 151 | Nguyễn Thùy | Trang | Nữ | 14/07/1995 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2053/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQKT05-B |
| 152 | Vương Thị Quỳnh | Trang | Nữ | 06/07/1995 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2054/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D13CQKT05-B |
| 153 | Lê Hà | Trang | Nữ | 08/03/1996 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2055/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D14CQKT03-B |
| 154 | Trần Ngọc | Diệp | Nữ | 18/09/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2056/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT01-B |
| 155 | Trần Thị | Nga | Nữ | 30/07/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2057/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT01-B |
| 156 | Nguyễn Thị | Thùy | Nữ | 02/05/1997 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2058/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT01-B |
| 157 | Nguyễn Thị | Thúy | Nữ | 05/11/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2059/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT01-B |
| 158 | Đinh Mỹ | Anh | Nữ | 18/03/1996 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2060/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT02-B |

| TT | Họ và | Tên | Giới tính | Ngày sinh | Xếp loại | Ngành đào tạo | Hệ đào tạo | Số vào sổ | QĐ CNTN | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 159 | Trần Thị Thanh | Huyền | Nữ | 02/04/1997 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2061/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT02-B |
| 160 | Trương Thị | Linh | Nữ | 19/09/1991 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2062/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT02-B |
| 161 | Nguyễn Ngọc | Sơn | Nam | 04/04/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2063/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT02-B |
| 162 | Nguyễn Minh | Thu | Nữ | 01/01/1997 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2064/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT02-B |
| 163 | Lưu Minh | Hiếu | Nam | 16/11/1997 | Trung Bình | Kế toán | Chính quy | 2065/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT03-B |
| 164 | Đoàn Thị Thanh | Hòa | Nữ | 24/11/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2066/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT03-B |
| 165 | Trần Thị Thanh | Huyền | Nữ | 12/07/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2067/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT03-B |
| 166 | Nguyễn Thu | Hương | Nữ | 09/01/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2068/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT03-B |
| 167 | Đào Thị Kiều | Trang | Nữ | 29/10/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2069/2019/DH | 1107/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | D15CQKT04-B |
| 168 | Dương Thị Bích | Nga | Nữ | 15/10/1997 | Khá | Kế toán | Chính quy | 2070/2019/DH | 1055/QĐ-HV ngày 22/11/2019 | D15CQKT01-N |
| 169 | Hoàng Thị | Giang | Nữ | 28/08/1996 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2071/2019/DH | 1108/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | L17CQQT |
| 170 | Lương Thị | Ly | Nữ | 23/08/1996 | Khá | Quản trị kinh doanh | Chính quy | 2072/2019/DH | 1108/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | L17CQQT |
| 171 | Kiều Tiến | Vũ | Nam | 01/06/1991 | Trung Bình | Công nghệ thông tin | Chính quy | 2073/2019/DH | 1108/QĐ-HV ngày 09/12/2019 | L16CQCN01-B |

***Danh sách gồm 171 sinh viên.***

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Nguyễn Thị Tuyết**

**PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐÀO TẠO**

**Đặng Văn Tùng**